

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

oo0oo

QUÝ I NĂM 2014

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN THÁC MƠ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		457 511 249 623	423 132 270 604
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		227 877 208 399	210 033 413 838
1. Tiền	111	V.01	2 176 233 804	2 321 132 591
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	225 700 974 595	207 712 281 247
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	97 335 641 795	117 348 141 795
1. Đầu tư ngắn hạn	121		97 335 641 795	117 348 141 795
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III - Các khoản phải thu	130		125 882 306 186	90 201 693 652
1. Phải thu của khách hàng	131	2	69 742 264 497	57 810 481 172
2. Trả trước cho người bán	132		3 206 259 282	3 330 760 222
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	53 015 468 071	29 142 137 922
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2	(81 685 664)	(81 685 664)
IV - Hàng tồn kho	140		5 696 187 789	5 286 590 411
1. Hàng tồn kho	141	V.04	5 696 187 789	5 286 590 411
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		719 905 454	262 430 908
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		99 415 454	198 830 908
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	2	620 490 000	63 600 000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		855 230 274 052	886 538 541 275
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

1	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		511 015 844 052	542 324 111 275
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	501 766 972 311	533 107 015 793
- Nguyên giá	222		1 970 388 087 371	1 969 380 952 826
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1 468 621 115 060)	(1 436 273 937 033)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9 151 364 315	9 217 095 482
- Nguyên giá	228		10 069 564 760	10 069 564 760
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(918 200 445)	(852 469 278)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	97 507 426	
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		344 214 430 000	344 214 430 000
1. Đầu tư vào công ty con	251		186 134 430 000	186 134 430 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6 000 000 000	6 000 000 000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	152 080 000 000	152 080 000 000
4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1 312 741 523 675	1 309 670 811 879

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		364 817 368 231	379 570 530 368
I - Nợ ngắn hạn	310		182 199 119 785	196 952 281 922
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	90 186 000 000	98 936 000 000
2. Phải trả người bán	312		659 821 390	12 342 533 796
3. Người mua trả tiền trước	313	15	18 438 000	18 438 000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	49 663 500 012	41 483 253 391
5. Phải trả người lao động	315		8 429 389 069	16 950 618 886
6. Chi phí phải trả	316	V.17	22 023 702 862	13 827 616 598
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	5 831 208 414	6 850 215 614
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	320			
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323		5 387 060 038	6 543 605 637
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330		182 618 248 446	182 618 248 446
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.20		
4. Vay và nợ dài hạn khác	334	V.20	182 618 248 446	182 618 248 446
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		947 924 155 444	930 100 281 511
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.22	947 924 155 444	930 100 281 511
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		700 000 000 000	700 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		56 454 368 091	56 454 368 091
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			

1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		24 215 409 893	24 215 409 893
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		167 254 377 460	149 430 503 527
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1 312 741 523 675	1 309 670 811 879

NGƯỜI LẬP BIỂU



 Hồ Thành Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG



 HUỲNH VĂN KHÁNH



TỔNG GIÁM ĐỐC

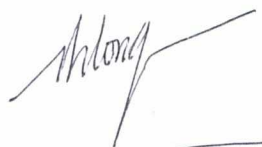


 NGUYỄN THANH PHÚ

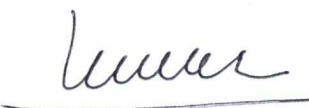
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cho thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
3.1. Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Vật tư thu hồi				
6. Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ				
Đồng Euro				
Yên Nhật				
Cupon Thụy Điển				
Mác Đức				
Phơ rãng Pháp				
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao			81 027 271 775	75 853 040 075

NGƯỜI LẬP BIỂU


 Hoàng Thanh Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG


 HUỲNH VĂN KHÁNH

Lập ngày 24 tháng 04 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC




 NGUYỄN THANH PHÚ

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

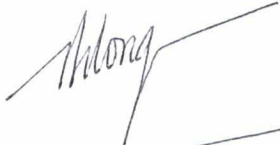
Quý 1 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	85 479 207 547	70 427 476 453	85 479 207 547	70 427 476 453
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		85 479 207 547	70 427 476 453	85 479 207 547	70 427 476 453
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	54 184 118 405	49 690 851 082	54 184 118 405	49 690 851 082
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		31 295 089 142	20 736 625 371	31 295 089 142	20 736 625 371
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3 935 143 163	4 564 946 125	3 935 143 163	4 564 946 125
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	7 972 804 906	11 158 569 741	7 972 804 906	11 158 569 741
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7 972 804 906	11 158 569 741	7 972 804 906	11 158 569 741
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4 406 306 972	3 678 484 263	4 406 306 972	3 678 484 263
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		22 851 120 427	10 464 517 492	22 851 120 427	10 464 517 492
11. Thu nhập khác	31			674 318 181		674 318 181
12. Chi phí khác	32			27 747 128		27 747 128
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			646 571 053		646 571 053
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		22 851 120 427	11 111 088 545	22 851 120 427	11 111 088 545
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	5 027 246 494	2 778 207 886	5 027 246 494	2 778 207 886
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		17 823 873 933	8 332 880 659	17 823 873 933	8 332 880 659
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		255	119	255	119

NGƯỜI LẬP BIỂU


Hồ Thanh Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG


HUỲNH VĂN KHÁNH

Ngày ..24.. tháng ..04.. năm 2014...

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THANH PHÚ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯỖ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>		<i>22 851 120 427</i>	<i>11 111 088 545</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao TSCĐ	02		32 412 909 194	32 172 682 731
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06		7 972 804 906	11 158 569 741
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>		<i>63 236 834 527</i>	<i>54 442 341 017</i>
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(11 777 460 217)	29 704 040 911
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(409 597 378)	(132 837 554)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(6 742 186 756)	(9 188 284 879)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		99 415 454	80 496 281
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6 107 803 404)	(14 469 326 865)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(14 783 961 457)	(11 284 772 185)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<i>23 515 240 769</i>	<i>49 151 656 726</i>

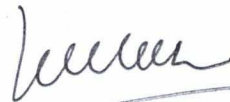
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(7 370 000 000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3 078 553 792	3 809 821 065
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3 078 553 792	(3 560 178 935)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8 750 000 000)	(8 750 000 000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8 750 000 000)	(8 750 000 000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		17 843 794 561	36 841 477 791
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		210 033 413 838	198 959 975 782
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	227 877 208 399	235 801 453 573

NGƯỜI LẬP BIỂU


Hoàng Trình Công

B03_DN - Lưu chuyển tiền tệ theo quyết định 15

KẾ TOÁN TRƯỞNG


HUỲNH VĂN KHÁNH

Lập ngày 24.. tháng 04.. năm 2014..

TỔNG GIÁM ĐỐC




NGUYỄN THANH PHÚ

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Thủy Điện Thác Mơ

Địa chỉ:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2014

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: *Vốn góp các cổ đông*
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: *Sản xuất và kinh doanh điện năng*
- 3- Ngành nghề kinh doanh: *Kinh doanh điện năng*
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam*

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: *Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và sửa đổi bổ sung theo thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính*
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: *Báo cáo quyết toán tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam*
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: *Sổ kế toán nhật ký chung*

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển*
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: *Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ*
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Theo nguyên tắc giá gốc*
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Phương pháp bình quân gia quyền thời điểm*
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): *Kê khai thường xuyên*
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Toàn bộ chi phí phát sinh hình thành TSCĐ do mua sắm và xây dựng chuyển giao*

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Khấu hao theo đường thẳng*

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước:
- Chi phí khác:
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

-

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

-

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng:
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:
- Doanh thu hoạt động tài chính:
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	418 471 193	577 414 524
- Tiền gửi ngân hàng	1 757 762 611	1 743 718 067
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	225 700 974 595	207 712 281 247
Cộng	227 877 208 399	210 033 413 838
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tên cổ phiếu, trái phiếu	Giá trị cuối năm		Giá trị đầu năm	
- Đầu tư ngắn hạn khác	97 335 641 795		117 348 141 795	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		

- Phải thu khác	53 015 468 071	29 142 137 922
Cộng	53 015 468 071	29 142 137 922
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	4 107 947 710	3 700 279 604
- Công cụ, dụng cụ	231 901 772	240 121 402
- Chi phí SX, KD dở dang	1 356 338 307	1 346 189 405
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	5 696 187 789	5 286 590 411

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng		
6- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
7- Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	1 242 387 984 509	601 072 505 152	116 366 843 924	9 553 619 241		1 969 380 952 826
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm			1 007 134 545			1 007 134 545

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
- Lũy kế mua từ đầu năm			1 007 134 545			1 007 134 545
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Lũy kế tăng khác						
3. Lũy kế giảm từ đầu năm						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	1 242 387 984 509	601 072 505 152	117 373 978 469	9 553 619 241		1 970 388 087 371
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	731 414 730 313	595 764 140 571	100 118 960 643	8 976 105 506		1 436 273 937 033
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	29 181 169 873	284 531 677	2 841 748 924	39 727 553		32 347 178 027
- Lũy kế tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
- Số dư cuối kỳ	760 595 900 186	596 048 672 248	102 960 709 567	9 015 833 059		1 468 621 115 060
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	510 973 254 196	5 308 364 581	16 247 883 281	577 513 735		533 107 015 793
- Tại ngày cuối kỳ	481 792 084 323	5 023 832 904	14 413 268 902	537 786 182		501 766 972 311

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm	10 069 564 760							10 069 564 760
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Lũy kế tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ	10 069 564 760							10 069 564 760
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	852 469 278							852 469 278
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	65 731 167							65 731 167

- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ	918 200 445							918 200 445
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH								
- Tại ngày đầu năm	9 217 095 482							9 217 095 482
- Tại ngày cuối năm	9 151 364 315							9 151 364 315

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	97 507 426	
- Chi phí XD CB dở dang	97 507 426	
Trong đó những công trình lớn gồm:		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Mỹ Hưng Tây Nguyên		137 200 000 000		137 200 000 000

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Mỹ Hưng Tây Nguyên				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty CP thủy điện Đắkrôsa		48 934 430 000		48 934 430 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP thủy điện Đắkrôsa				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Phong điện Thuận Bình		6 000 000 000		6 000 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Phong điện Thuận Bình				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				

c - Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư trái phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Cho vay dài hạn				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				

Đầu tư dài hạn khác				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư dài hạn khác				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty CP Cơ điện Điện lực Đồng Nai		1 100 000 000		1 100 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Cơ điện Điện lực Đồng Nai				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh		149 580 000 000		149 580 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty CP Đầu tư Khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ		1 400 000 000		1 400 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Đầu tư Khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
14- Chi phí trả trước dài hạn		
Trong đó:		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn		
- Vay dài hạn đến hạn trả	90 186 000 000	98 936 000 000
Cộng	90 186 000 000	98 936 000 000
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT	3 562 876 944	591 821 659
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	5 027 246 494	6 107 803 404

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế tài nguyên	4 271 850 484	901 329 125
- Thuế thu nhập cá nhân	10 641 850	80 164 963
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	36 790 884 240	33 802 134 240
Cộng	49 663 500 012	41 483 253 391
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	5 219 959 136	
- Lãi vay phải trả	16 803 743 726	13 827 616 598
- Chi phí phải trả khác		
Cộng	22 023 702 862	13 827 616 598
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm xã hội	10 172 670	
- Kinh phí công đoàn	30 435 440	30 439 120
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5 790 600 304	6 819 776 494
Cộng	5 831 208 414	6 850 215 614
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn	182 618 248 446	182 618 248 446
- Vay ngân hàng	182 618 248 446	182 618 248 446
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	182 618 248 446	182 618 248 446

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Trong đó:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6

Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước						
Số dư đầu năm nay	700 000 000 000		56 454 368 091			
- Lũy kế tăng vốn trong năm						
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	700 000 000 000		56 454 368 091			

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước						
Số dư đầu năm nay		24 215 409 893		149 430 503 527		930 100 281 511
- Lũy kế tăng vốn trong năm						
- Lợi nhuận tăng trong năm				17 823 873 933		17 823 873 933
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						
Số dư cuối kỳ		24 215 409 893		167 254 377 460		947 924 155 444

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	363 415 000 000	363 415 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	336 585 000 000	336 585 000 000
Cộng	700 000 000 000	700 000 000 000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quỹ

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	700 000 000 000	700 000 000 000
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	700 000 000 000	700 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ dự phòng tài chính	24 215 409 893	24 215 409 893
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	85 479 207 547	70 427 476 453
+ Doanh thu bán hàng	85 071 210 558	68 477 409 400
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	407 996 989	1 950 067 053
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhận cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
27- Doanh thu thuần	85 479 207 547	70 427 476 453
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	85 071 210 558	68 477 409 400
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	407 996 989	1 950 067 053
28- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	53 995 239 232	48 538 064 926
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	188 879 173	1 152 786 156
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	54 184 118 405	49 690 851 082
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3 935 143 163	4 564 946 125
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu HĐ tài chính khác		
Cộng	3 935 143 163	4 564 946 125
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay	7 972 804 906	11 158 569 741
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	7 972 804 906	11 158 569 741

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	5 027 246 494	2 778 207 886
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5 027 246 494	2 778 207 886
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	726 103 263	756 432 715
- Chi phí nhân công	6 555 448 550	5 573 499 687
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	32 412 909 194	32 172 682 731
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	255 086 302	278 268 125
- Chi phí khác bằng tiền	18 762 956 716	14 734 917 814
Cộng	58 712 504 025	53 515 801 072

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;- Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan:

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1. Doanh thu với các bên liên quan		
- Công ty Mua bán điện	85.071.210.558	68.477.409.400
Cộng	85.071.210.558	68.477.409.400
2. Chi phí với các bên liên quan	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
- Chi phí lãi vay với Tập đoàn điện lực Việt Nam	3.223.266.015	4.155.653.074
- Chi phí lãi vay với Cty Tài chính cổ phần điện L ực	4.749.538.891	7.002.916.667
Cộng	7.972.804.906	11.158.569.741
3. Số dư các bên liên quan	Cuối kỳ	Đầu năm
- Các khoản phải thu:	65.974.529.594	53.862.009.725
+ Công ty Mua bán điện	65.974.529.594	53.862.009.725
- Các khoản phải trả	16.803.743.726	13.827.616.598
+ Lãi vay phải trả Tập đoàn điện lực Việt Nam	12.713.993.726	9.490.727.711
+ Lãi vay phải trả Cty Tài chính cổ phần điện L ực	4.089.750.000	4.336.888.887
- Các khoản vay	281.554.248.446	281.554.248.446
+Vay Tập đoàn điện lực Việt Nam	106.554.248.446	106.554.248.446
+Vay Cty Tài chính cổ phần điện L ực	175.000.000.000	175.000.000.000

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):

Nội dung	Quý 1 năm 2014		
	Kinh doanh điện	Các lĩnh vực khác	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	85.071.210.558	407.996.989	85.479.207.547
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	85.071.210.558	407.996.989	85.479.207.547
Chi phí bộ phận	53.995.239.232	188.879.173	54.184.118.405
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	31.075.971.326	219.117.816	31.295.089.142
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(4.406.306.972)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			26.888.782.170
Doanh thu hoạt động tài chính			3.935.143.163
Chi phí tài chính			(7.972.804.906)
Thu nhập khác			-
Chi phí khác			-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(5.027.246.494)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			17.823.873.933
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-

VII- Những thông tin khác

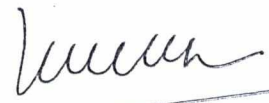
- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác. (3):

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hồ Thanh Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HUỲNH VĂN KHÁNH

Lập ngày 24... tháng 04... năm 2014...

TỔNG GIÁM ĐỐC





NGUYỄN THANH PHÚ

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN THÁC MƠ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 475/CV-TMHPCT-TCKT

Bình Phước, ngày 08 tháng 05 năm 2014

V/v: Giải trình kết quả
kinh doanh quý 1/2014

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

Căn cứ thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ vào báo cáo tài chính quý 1/2014 của Công ty cổ phần Thủy điện Thác Mơ,

Công ty cổ phần Thủy điện Thác Mơ (mã CK: TMP) giải trình kết quả kinh doanh trên báo cáo tài chính quý 1/2014 biến động tăng, giảm 10% so với quý 1/2013 như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Khoản mục	Quý 1/2013	Quý 1/2014	Tăng +, giảm -	% (giảm)	Nguyên nhân
A	(1)	(2)	(3)	(4)=(3)-(2)	(5)=(4)/(2)	(6)
1	Doanh thu	70.427	85.479	15.052	21,37%	Doanh thu quý 1/2014 tăng 21,37% so với quý 1/2013 nguyên nhân: - Do sản lượng điện phát quý 1/2014 (156tr.kWh) tăng so với quý 1/2013 (141tr.kWh). - Do quý 1/2014 Công ty tham gia thị trường điện, quý 1/2013 chưa tham gia thị trường điện.
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	8.333	17.824	9.491	113,90%	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong quý 1/2014 tăng 113,90% so với quý 1/2013 nguyên nhân: - Do sản lượng điện phát quý 1/2014 (156tr.kWh) tăng so với quý 1/2013 (141tr.kWh). - Do quý 1/2014 Công ty tham gia thị trường điện, quý 1/2013 chưa tham gia thị trường điện.

Trân trọng!

Tổng Giám đốc

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu TCKT, VP.



Nguyễn Thanh Phú